CTCP Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc (UPCOM: VDB)

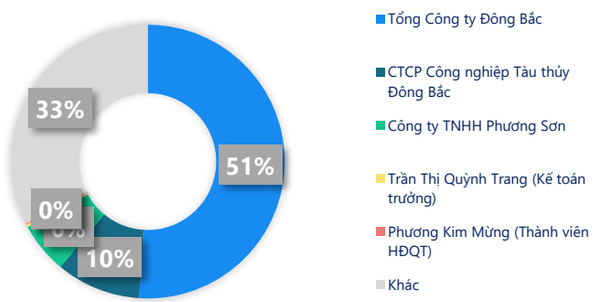
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

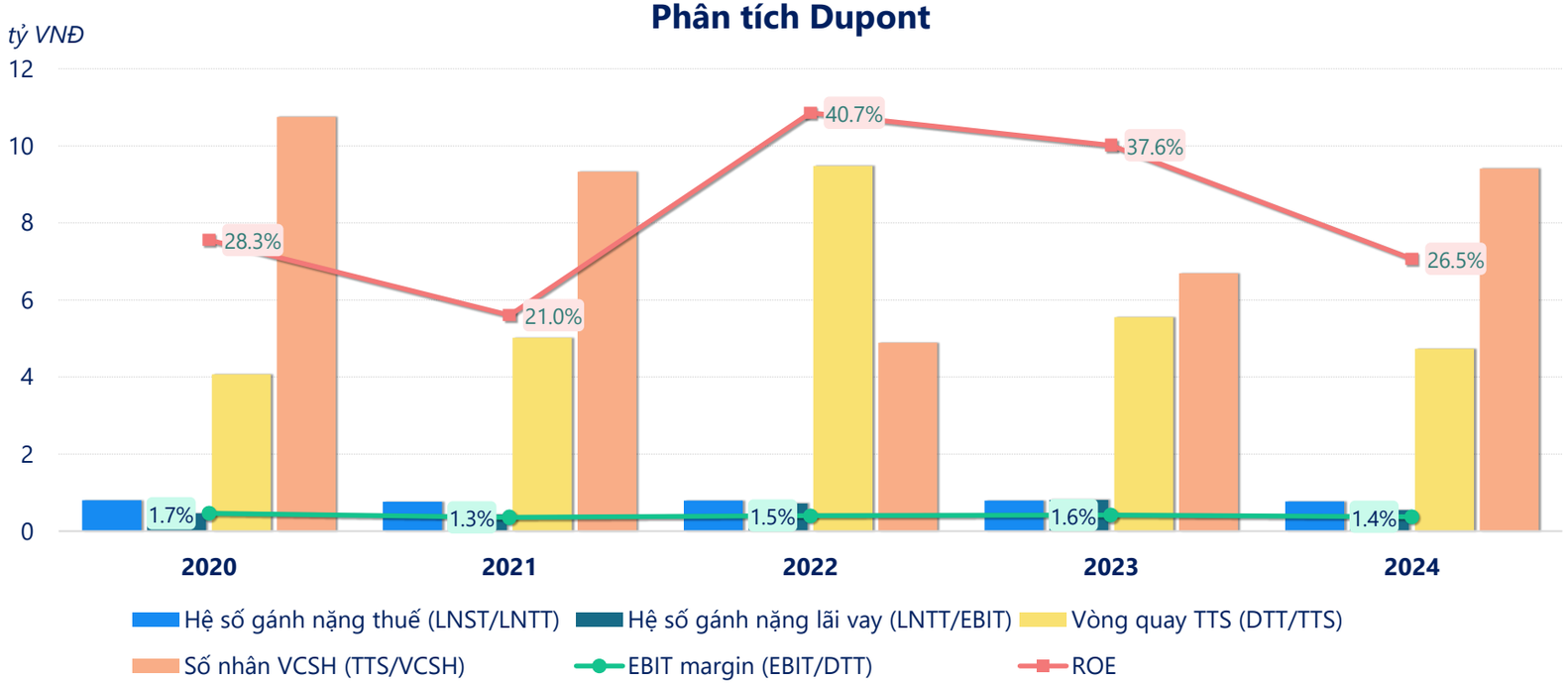
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	900
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	900 - 900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	8
Số lượng CPLH (CP)	8,678,238
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	-
EPS	
P/E	

	YTD	1T	3T	6T
VDB	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

5,776

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 682| 13.4%

LN sau thuế

2024

34.4

tỷ VNĐ

YoY: ▼17.1| -33.2%

ROE

2024

26.5%

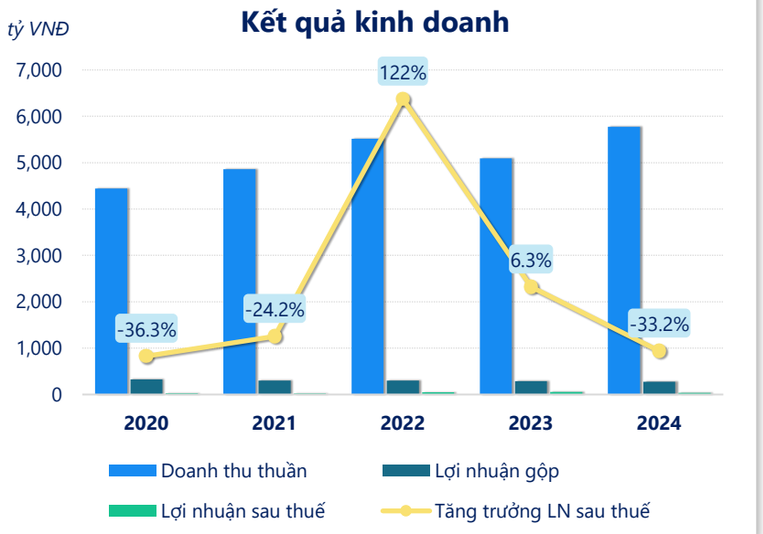
+/- YoY: ▼ 11.0%

ROA

2024

2.8%

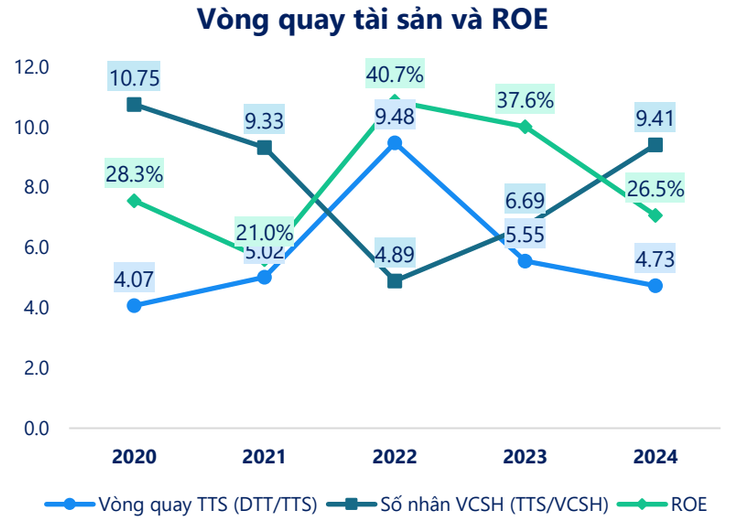
+/- YoY: ▼ 2.8%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **1.40%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

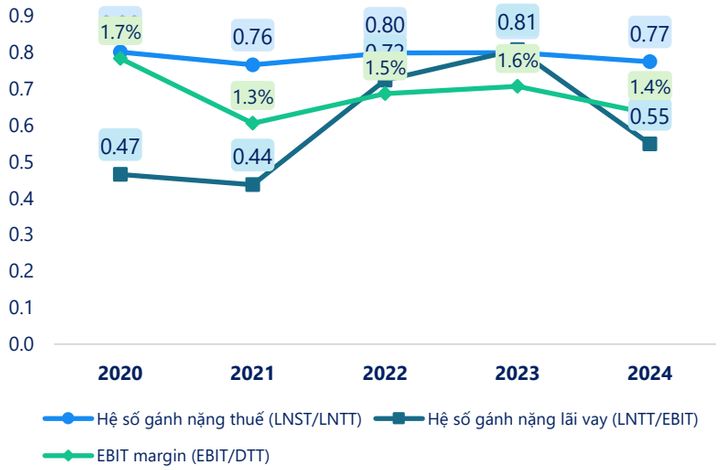
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.77**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.55**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **VDB** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 13.4%** đạt **5,776** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 33.2%** chỉ còn **34.39** tỷ đồng.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **26.5%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

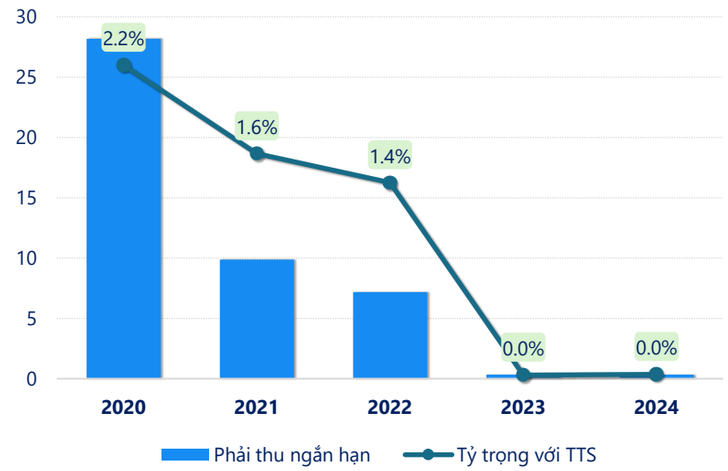


Vòng quay tổng tài sản đạt **4.73**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **9.41** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

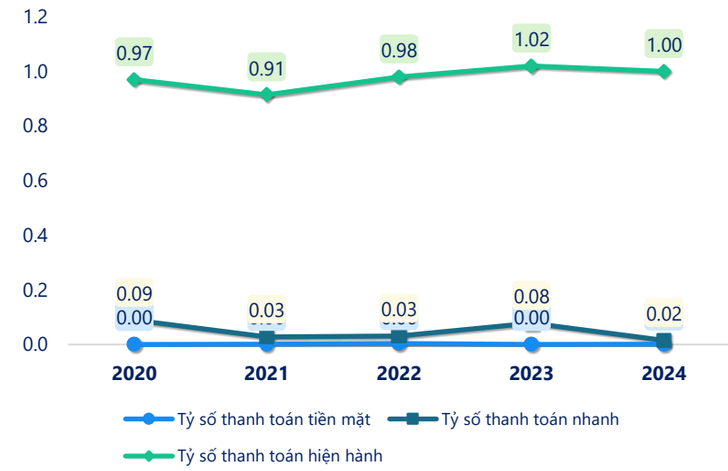
Phải thu ngắn hạn



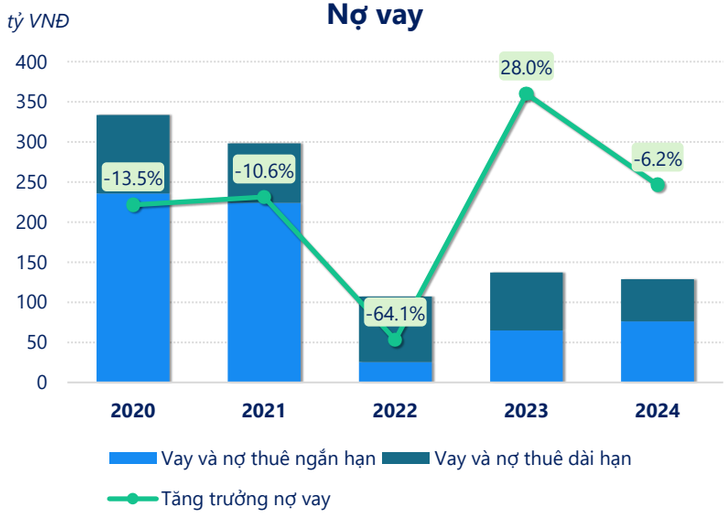
Hàng tồn kho



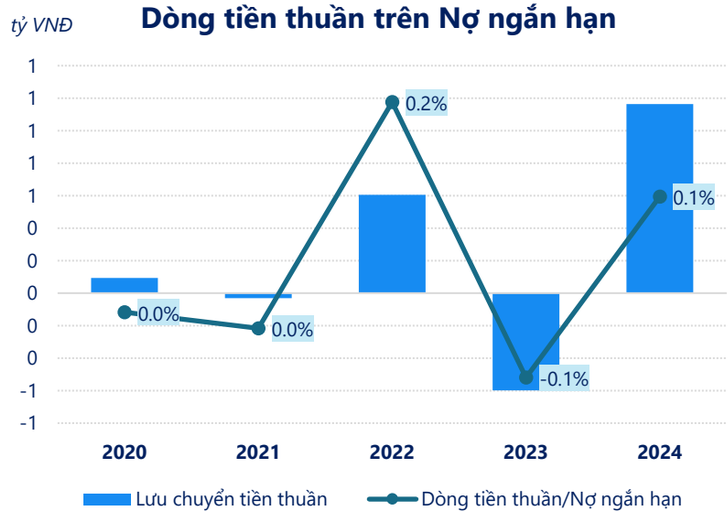
Chỉ số thanh khoản



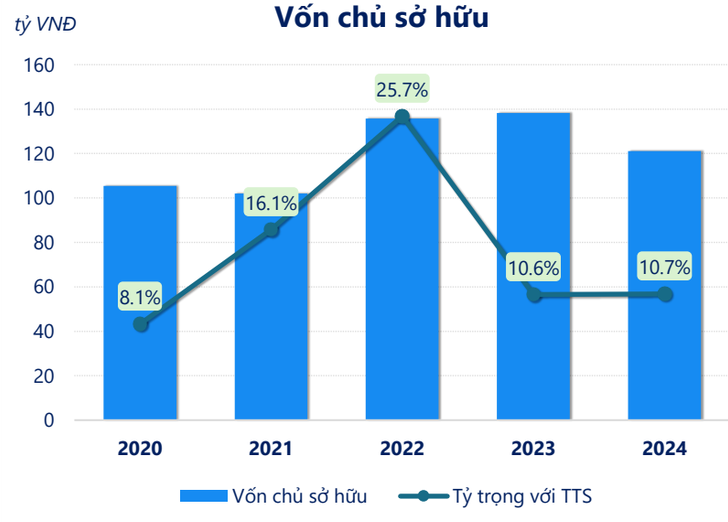
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CTCP Vận tải và Chế biến Than Đông Bắc (UPCOM: VDB)

FireAnt

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,137**	**1,305**	**-12.9%**
Tài sản ngắn hạn	954	1,103	-13.5%
Tiền và tương đương tiền	1.59	0.43	270%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	0.35	0.33	5.2%
Hàng tồn kho	939	1,019	-7.8%
Tài sản ngắn hạn khác	12.7	83.7	-84.8%
Tài sản dài hạn	**183**	**202**	**-9.6%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	163	178	-8.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.47	0.29	741%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**16.9**	**23.6**	**-28.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,009	1,159	-12.9%
Nợ ngắn hạn	**954**	**1,082**	**-11.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	76.1	64.8	17.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	96.5	88.4	9.2%
Nợ dài hạn	54.7	77.1	-29.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	52.6	72.3	-27.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**128**	**147**	**-12.8%**
Vốn chủ sở hữu	**121**	**138**	**-12.3%**
Vốn điều lệ	86.8	86.8	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**6.61**	**8.30**	**-20.3%**

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**4,443**	**4,857**	**5,516**	**5,094**	**5,776**
Giá vốn hàng bán	4,118	4,558	5,213	4,806	5,503
Lợi nhuận gộp	**325**	**300**	**304**	**288**	**274**
Doanh thu HĐTC	1.44	0.17	0.03	0.02	0.01
Chi phí TC	47.1	37.9	24.1	15.5	36.7
Chi phí lãi vay	**41.3**	**36.8**	**23.3**	**15.5**	**36.7**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	199	193	177	167	145
Chi phí QLDN	46.1	41.9	43.4	42.8	50.8
LN thuần từ HĐKD	**34.2**	**26.7**	**58.9**	**62.4**	**41.0**
Lợi nhuận khác	1.75	1.77	1.82	2.01	3.47
LN trước thuế	**35.9**	**28.5**	**60.7**	**64.4**	**44.4**
Lợi nhuận sau thuế	**28.7**	**21.8**	**48.4**	**51.5**	**34.4**
LNST của CĐ cty mẹ	**28.7**	**21.8**	**48.4**	**51.5**	**34.4**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	84.1	114	248	15.5	70.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-15.0	-53.9	-36.5	-1.97	-14.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-69.0	-60.5	-211	-14.2	-54.7
Tiền đầu kỳ	0.36	0.46	0.42	1.03	0.43
Lưu chuyển tiền thuần	**0.09**	**-0.03**	**0.61**	**-0.60**	**1.16**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.46	0.42	1.03	0.43	1.59